



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số tháng VII/2020

Hà Nội, tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VII/2020	3
1. Vùng Tây Bắc.....	3
2. Vùng Việt Bắc.....	5
3. Vùng Đông Bắc.....	6
4. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ.....	8
5. Vùng Bắc Trung Bộ.....	10
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	12
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	13
8. Vùng Tây Nguyên.....	15
9. Vùng Nam Bộ.....	17
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VII/2020	19
2.1. Đối với cây lúa.....	19
2.2. Đối với các loại rau màu.....	20
2.3. Tình hình sâu bệnh.....	22
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	24

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số s23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghiiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiiep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VII/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng III/2020 tại các địa phương trong cả nước đều ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,2°C đến 2,8°C), (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 323mm), ngoại trừ một số khu vực như Sông Mã, Cò Nòi vùng Tây Bắc; Nam Đông, Trà My vùng Trung Trung Bộ; Mỹ Tho, Càng Long, Cần Thơ vùng Nam Bộ cao hơn TBNN từ 0mm đến 305mm (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 giờ đến 110 giờ, một số khu vực vùng Việt Bắc thấp hơn TBNN từ 0-31 giờ. Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 14%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng VII/2020 ở từng vùng của nước ta như sau

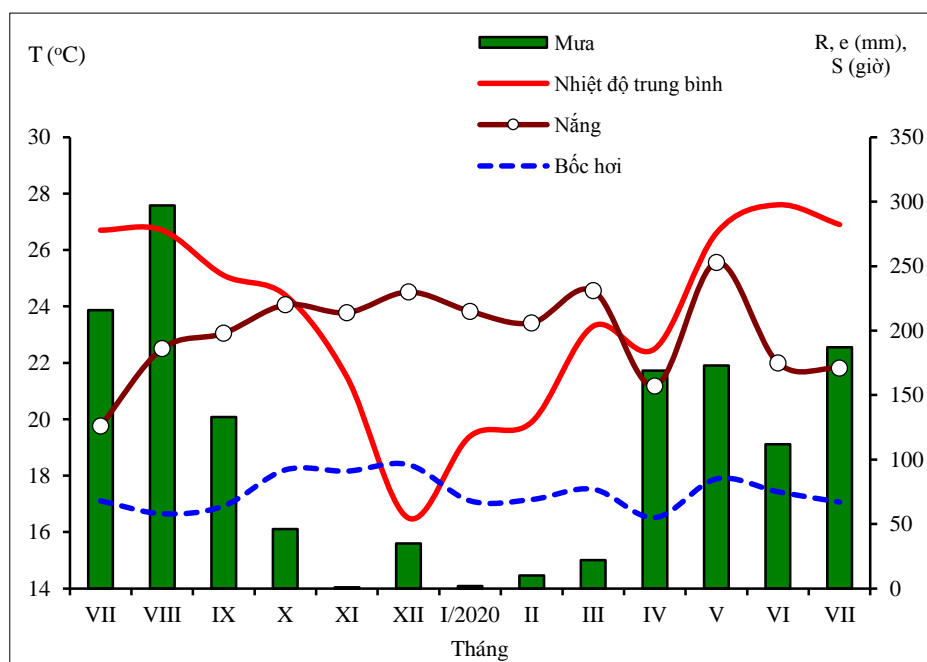
1. Vùng Tây Bắc

1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng VII/2020 dao động từ 21,1 đến 30,5°C, (Hình 1) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 2,2°C và xấp xỉ năm 2019 (Hình 10, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất bình tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 18,9 đến 27°C, giá trị thấp nhất trong tháng là 16,2°C xảy ra vào ngày 14/VII/2020 tại Shìn Hồ (Lai Châu).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 24,5 đến 36,2°C, giá trị cao nhất trong tháng là 39,3°C xảy ra vào các ngày 18/VII/2020 tại Chi Nê (Hòa Bình).



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Điện Biên

Bảng 1. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Tây Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Mường Tè	-0.1	0.5	-163.0	-36.5	35.0	3.2	-3.0	-1.0
Sìn Hồ	0.2	1.3	27.0	-1.4	21.0	4.5	-2.0	-6.0
Tam Đường	0.3	1.1	12.0	11.7	27.0	-14.7	-4.0	-3.0
Than Uyên	0.0	1.0	83.0	-90.4	53.0	34.7	-4.0	-3.0
Lai Châu	-0.2	0.7	56.0	-33.1	46.0	23.7	0.0	-1.0
Tuần Giáo	1.1	1.2	-90.0	-96.2	50.0	49.0	-1.0	-1.0
Điện Biên	0.2	1.2	-29.0	-126.5	45.0	31.3	-2.0	-2.0
Sơn La	0.3	1.2	-130.0	-153.2	53.0	45.1	-4.0	-3.0
Sông Mã	-0.2	1.5	93.0	51.9	88.0	60.1	1.0	-7.0
Cò Nòi	0.1	1.7	26.0	63.5	74.0	49.0	-3.0	-3.0
Yên Châu	0.1	1.6	-41.0	-8.2	62.0	35.7	3.0	-2.0
Bắc Yên	0.2	1.2	48.0	72.2	77.0	43.9	-1.0	0.0
Phù Yên	-0.3	1.5	237.0	176.3	48.0	46.2	6.0	-3.0
Mộc Châu	0.2	1.4	-79.0	-106.3	48.0	35.4	0.0	-2.0
Mai Châu	0.1	1.6	-170.0	-249.2	27.0	8.0	-3.0	-3.0
Kim Bôi	0.2	1.6	-148.0	-226.3	41.0	43.0	-4.0	-1.0
Chi Nê	0.5	1.5	-72.0	-201.3	62.0	38.6	4.0	-3.0
Hoà Bình	0.1	2.2	58.0	-111.0	17.0	29.7	-1.0	-6.0

1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 65 đến 590mm, thấp hơn TBNN từ 0 đến 100mm ở phía Bắc và cao hơn TBNN khoảng từ 0 đến 200mm ở các khu vực còn lại (Hình 11, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 22mm đến 94mm, lớn nhất là 129mm xảy ra vào ngày 12/VII/2020 Tại Mường Tè.

Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 11 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 12 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 15 ngày.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 117 giờ đến 226 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 3 giờ đến 60 giờ. (Hình 12, bảng 1) và cao hơn năm 2019 từ 17-88 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng VII/2020 dao động từ 78 đến 87%, xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -7% đến -2% và thấp hơn so với năm 2019 từ 1-4% (Hình 12, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 17/VII/2020 tại Lạc Sơn và ngày 30/VII/2020 tại Điện Biên.

Tổng lượng bốc hơi tháng VII/2020 phổ biến từ 36 đến 103mm, Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 đến 8mm. Phổ biến thấp hơn giá trị lượng mưa từ 39mm đến 554mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 6-21 ngày.
- Thời tiết khô nóng xuất hiện phổ biến từ 5 – 14 ngày với cường độ nhẹ

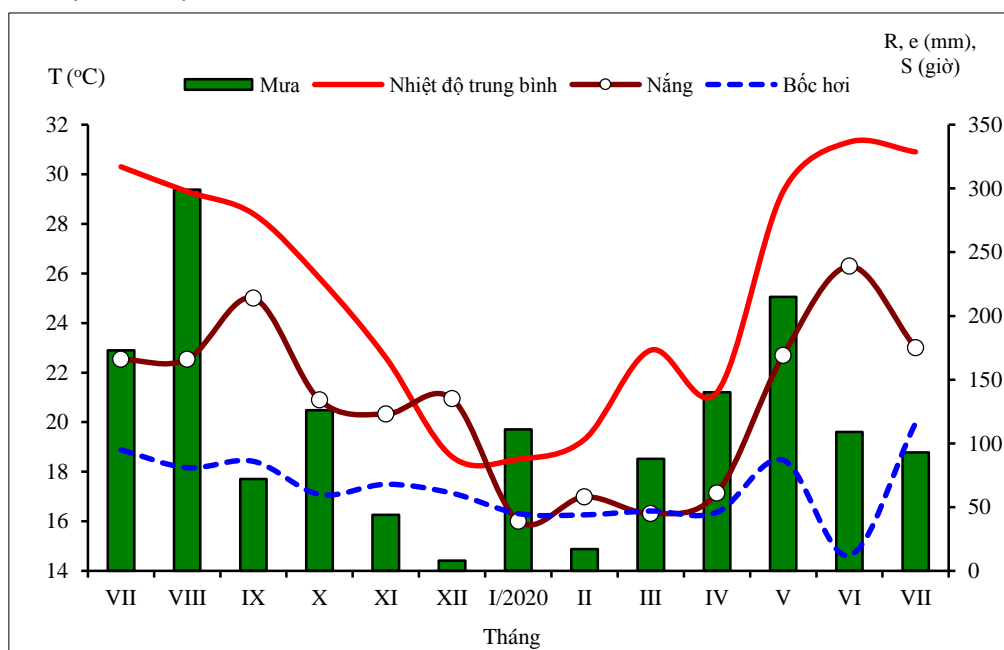
2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng VII/2020 phổ biến từ 20,2 đến 30,9°C, cao hơn TBNN từ 0,4°C đến 2,3°C (Hình 10, bảng 2), xấp xỉ hoặc cao hơn năm 2019 một ít.

Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 18,2 đến 28,4°C, giá trị thấp nhất trong tháng là 17°C xảy ra vào ngày 13/VII/2020 tại SaPa.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 21,1 đến 35°C, giá trị lớn nhất tháng là 38°C xảy ra vào các ngày 8/VII/2020 tại Việt Trì và vào ngày 9/VII/2020 tại Phú Hộ.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Việt Trì

Bảng 2. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Việt Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Lào Cai	0.1	1.9	31	84.7	14	-4.6	-4	-6

Bắc Hà	0.1	1	-100	-81.8	23	-10.1	-1	0
Sa Pa	-0.6	0.4	-173	-128	17	4	0	-4
Mù Căng Chải	0.4	2.3	-68	5.6	46	-1.3	-1	-1
Yên Bái	0.1	1.5	-82	-180	21	-12.6	-2	-1
Lục Yên	0.4	1.4	-2	-34.6	39	-30.8	-1	0
Hà Giang	-0.2	0.7	391	305.4	11	-20.1	-2	0
Bắc Quang	0	1.3	148	-183.8	28	28.4	-12	-5
Tuyên Quang	0.2	1.8	112	-27.7	55	11.4	-3	-4
Bắc Cạn	0.3	1.4	-146	-181.3	27	4.7	-1	-2
Thái Nguyên	0.8	1.9	-122	-306.2	27	-13.2	-6	-7
Định Hoá	0.4	1.3	-187	-238.6	55	73.78	-3	-1
Phú Hộ	0.3	1.5	-73	-237.5	41	-12.8	-6	-5
Việt Trì	0.6	2	-80	-195.8	9	-31.2	-6	-3

2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 dao động từ 86 đến 386mm, cao nhất là 710mm xảy ra tại khu vực Bắc Quang và 821mm tại Hà Giang, phổ biến thấp hơn thấp hơn giá trị TBNN từ 27mm đến 306,2mm (Hình 2, hình 11, bảng 2), thấp hơn năm 2019 từ 0 đến 187mm ngoại trừ một số khu vực như Hà Giang, Bắc Quang, Tuyên Quang cao hơn từ 112mm đến 391mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 19 đến 111mm, cao nhất là 347mm xảy ra vào ngày 21/VII/2020 tại trạm Hà Giang.

Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 9 đến 28 ngày, Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 ngày đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 ngày đến 16 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng VII/2020 dao động từ 114 đến 211 giờ, phổ biến thấp hơn từ 0-31 giờ, ngoại trừ một số khu vực cao hơn TBNN như Định Hóa (73 giờ), Bắc Quang (28 giờ), Tuyên Quang (11.4 giờ), cao hơn năm 2019 từ 10-55 giờ (Hình 12, bảng 2).

Độ ẩm không khí trung bình tháng VII/2020 dao động từ 76 đến 87%, phổ biến thấp hơn giá trị TBNN từ 2% đến 7%, thấp hơn năm 2019 từ 0-12% (Bảng 2). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 49% xảy ra vào ngày 9/VII/2020 tại Việt Trì.

Tổng lượng bốc hơi tháng VII/2020 dao động từ 51 đến 134mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 7mm. Phổ biến ở mức thấp hơn tổng lượng mưa tháng từ 21mm đến 752mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Thời tiết khô nóng xuất hiện phổ biến từ 1 - 6 với cường độ nhẹ.

3. Vùng Đông Bắc

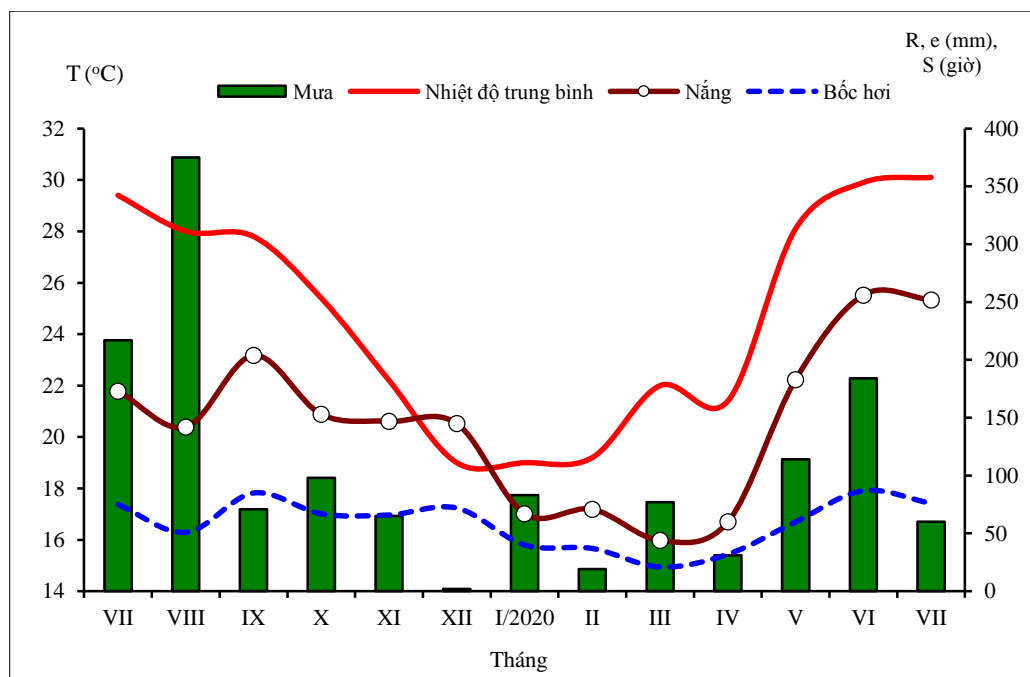
3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng VII/2020 phổ biến dao động từ 27,1 đến 30,7°C và

cao hơn TBNN từ 0,8⁰C đến 2⁰C, cao hơn so với năm 2019 từ 0.2⁰C đến 1.1⁰C (Hình 3, bảng 3), (Hình 10).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 31,4⁰C đến 35,4⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 38⁰C xảy ra vào các ngày 17/V tại Hữu Lũng, ngày 30/VII/2020 tại Lục Ngạn và ngày 8/VII/2020 tại Bắc Giang.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình từ 24,3⁰C đến 28,4⁰C, giá trị thấp nhất là 22⁰C xảy ra vào ngày 13/VII tại Trùng Khánh.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Phù Liễn

Bảng 3. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Đông Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Cao Bằng	0.7	1.2	-196	-176.6	45	-20.2	-5	-2
Bảo Lạc	0.2	0.8	-22	-55.8	16	38.94	0	3
Trùng Khánh	0.5	1.1	-317	-129.8	44	-0.3	-3	0
Thất Khê	1.1	1.6	-95	-172.1	63	17.2	-1	-1
Lạng Sơn	1.0	2	-107	-227.9	67	37.6	-6	-8
Hữu Lũng	0.4	1.5	-91	-155.7	29	17.3	-5	-5
Tiên Yên	0.6	1.7	-133	-323.6	64	71.72	-2	-1
Uông Bí	0.5	1.6	-173	-203.9	88	14.4	-3	-3
Lục Ngạn	0.5	1.6	-56	-148.9	70	28.3	-4	-6
Sơn Động	0.5	1.9	-19	-183.4	78	37.1	-6	-3
Bắc Giang	0.4	1.7	26	-93.5	31	-9.5	-4	-6
Phù Liễn	0.7	1.9	-157	-214	79	62.2	-2	-1

3.2. Diễn biến về lượng mưa

Lượng mưa tháng VII/2020 dao động phổ biến từ 30mm đến 180mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 55.8mm đến 323,6mm (Hình 11, bảng 3) và thấp hơn năm 2019 từ 19mm đến 317mm. Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 15 đến 53mm, cao nhất là 105mm xảy ra ngày 20/VII/2020 tại Bắc Giang.

Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 đến 16 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 15 ngày.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Số giờ nắng tháng VII/2020 dao động từ 176 đến 252 giờ, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 14 giờ đến 72 giờ và cao hơn năm 2019 từ 16 đến 88 giờ. (Hình 12, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng VII/2020 phổ biến từ 76% đến 85%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN phổ biến từ 0 đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 17/VII/2020 tại Hữu Lũng.

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 71 đến 125mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 đến 9mm. xấp xỉ hoặc dao động xung quanh tổng lượng mưa tháng từ 23mm đến 111mm, một số khu vực như Thất Khê, Lạng Sơn, Lục Ngạn có lượng bốc hơi cao hơn lượng mưa từ 32mm đến 87mm (Hình 14)

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Thời tiết khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 13 ngày trong đó 1-2 ngày với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện ở hầu hết các nơi từ 3 – 14 ngày.

4. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng VII/2020 dao động từ 30,6°C đến 31,7°C, và cao hơn TBNN từ 1,4 đến 2,8°C (Hình 10, bảng 4), xấp xỉ năm 2019.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 33 đến 36°C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 39°C xảy ra vào ngày 9/VII/2020 tại Bắc Ninh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 27,1 đến 29,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 24,8°C xảy ra vào ngày 21/VII/2020 tại Bắc Ninh và ngày 31/VII/2020 tại Thái Bình.

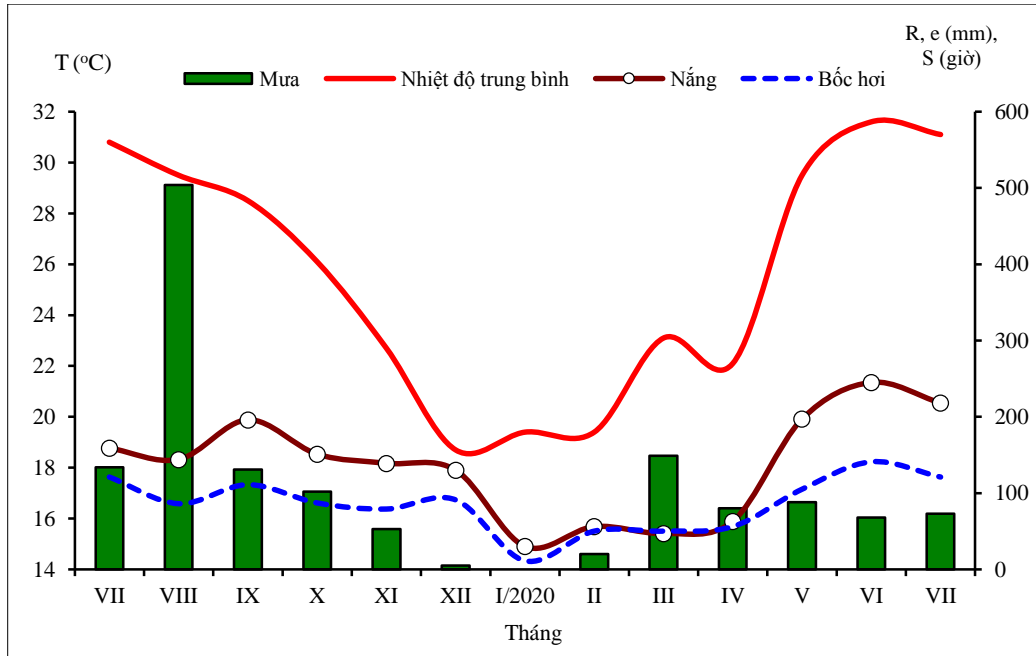
4.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 dao động từ 12mm đến 203mm, thấp hơn tháng VII/2019 (Hình 4, bảng 4) và phổ biến thấp hơn giá trị TBNN từ 24.2mm đến 260,7mm (Hình

11).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 8 đến 76mm.

Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 3 đến 12 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 19 ngày cao nhất là tại Văn Lý 28 ngày.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Hà Đông

Bảng 4. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Vĩnh Yên	0.6	2	-81	-162.8	28	-19	-3	-5
Láng	0.3	2.8	-9	-167.2	57	14.4	-2	-14
Sơn Tây	0.5	1.8	-135	-260.7	29	11	-2	-6
Hà Đông	0.3	2	-61	-161.5	59	6	-2	-8
Hải Dương	0.3	1.8	-9	-195.8	69	14.5	0	-1
Hưng Yên	0.4	2.5	-38	-235	36	-13.7	-1	-7
Nam Định	0.2	1.7	20	-138.2	78	21.5	1	-5
Văn Lý	0.2	1.4	-98	-199.3	59	42.6	-1	-2
Phủ Lý	0.0	1.8	34	-77.3	68	11.7	2	-3
Nho Quan	0.2	1.7	-121	-211.2	54	15.1	-1	-3
Ninh Bình	0.1	1.8	83	-24.2	84	31.9	1	-5
Thái Bình	0.0	1.4	-44	-178.8	79	38	0	-2

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng VII/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 191 giờ đến 273 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 6 giờ đến 43 giờ, riêng tại trạm Hưng Yên và Vĩnh Yên thấp hơn TBNN lần lượt là -14 giờ và -19 giờ và cao hơn năm 2019 từ 28 đến 84 giờ. (Hình 12, bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 70% đến 82%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0 đến 14%, thấp hơn năm 2019 từ 0 đến 3% (Hình 13, bảng 4). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 33% xảy ra vào ngày 9/VII/2020 tại Sơn Tây.

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 83 đến 153mm, phổ biến ở mức cao hơn tổng lượng mưa từ 10mm đến 111mm, một số khu vực thấp hơn lượng mưa như Ninh Bình (120mm), Láng (10mm). Tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 8mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 2 - 14 ngày .
- Thời tiết khô nóng xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 1 – 14 ngày trong đó có 1 – 5 ngày với cường độ mạnh.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng VII/2020 dao động từ 29,2 đến 31,7°C, xấp xỉ tháng VII/2019 và cao hơn TBNN từ 1,3 đến 2,4°C (Hình 10, bảng 5).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 34,8 đến 38,5°C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 41,1°C xảy ra vào 1/VII/2020 tại Quỳnh Hợp, ngày 25/VII/2020 tại Cửa Rào và ngày 26/VII/2020 tại Con Cuông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng tháng VII/2020 dao động từ 25,2 đến 28,5°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 22,6°C xảy ra vào ngày 22/VII/2020 tại Cửa Rào.

5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 dao động từ 5mm đến 141mm, cao nhất là 234mm tại Hồi Xuân, ở mức thấp hơn TBNN từ 47.9mm đến 202,7mm, thấp hơn năm 2019 từ 46mm đến 390mm (bảng 5), (Hình 11).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 89mm.

Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 1 - 15 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 29 ngày, tại khu vực Trạm Thanh Hóa cả tháng không mưa.

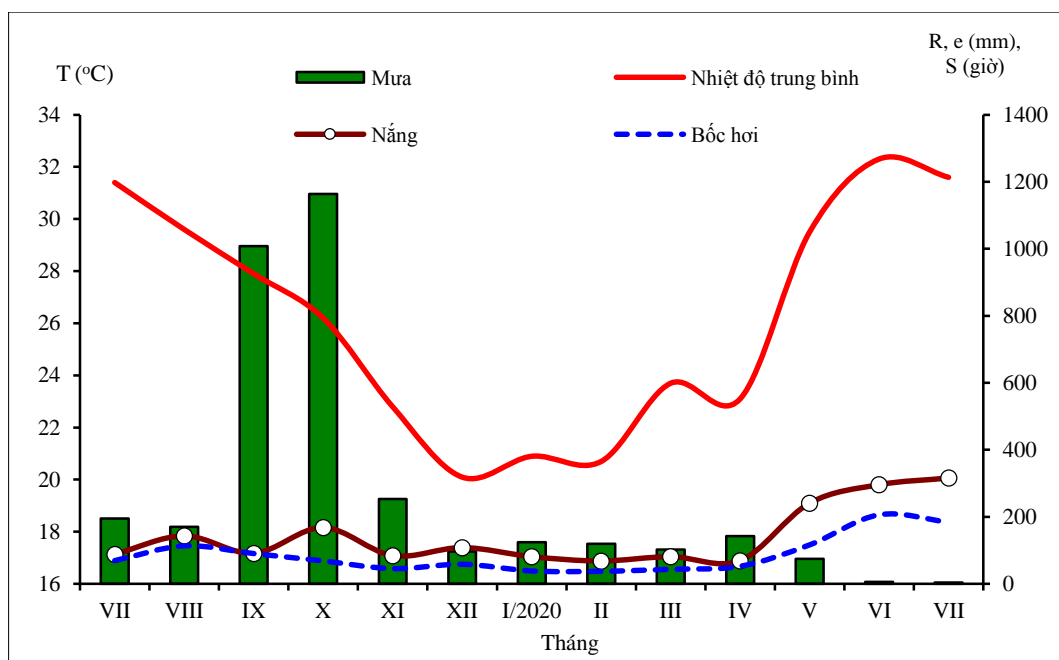
5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng trong tháng VII/2020 dao động từ 219 đến 326 giờ,, ở mức cao hơn TBNN từ 35 giờ đến 110 giờ và cao hơn năm 2019 từ 28 đến 75 giờ (Hình 12, bảng 5).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 69% đến 82%, ở mức thấp hơn giá trị

TBNN từ 2% đến 8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra vào ngày 18/VII/2020 tại Con Cuông.

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 70mm đến 206mm, phổ biến ở mức cao hơn lượng mưa từ 45mm đến 180mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 13mm.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Vinh

Bảng 5. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Hồi Xuân	0.0	1.6	117	-103.2	41	73.24	-4	-8
Yên Định	0.3	1.3	-242	-167.7	50	46.7	-2	-1
Thanh Hoá	0.4	1.9	-219	-202.7	69	83.6	1	-3
Như Xuân	0.5	1.6	-268	-151.7	70	96.0	-3	-3
Tĩnh Gia	-0.1	1.4	-390	-134.8	70	34.7	1	-2
Quỳ Châu	0.1	1.4	-171	-58.8	45	67.8	0	-3
Quỳ Hợp	0.7	2.1	-197	-47.9	48	51.4	-1	-4
Tây Hiếu	0.6	2.4	-355	-84.4	48	48.8	-5	-7
Con Cuông	0.0	2	-108	-64.2	42	39.3	2	-5
Quỳnh Lưu	0.3	1.6	-313	-86.2	75	86.9	1	2
Đô Lương	0.2	2.2	-46	-80.1	62	66.8	1	-5
Vinh	0.2	2	-191	-118.5	28	110.4	-1	-5
Hà Tĩnh	0.4	2.4	-165	-132.3	49	57.8	3	-5
Hương Khê	0.5	2.2	-136	-68	63	57.6	-3	-5
Kỳ Anh	0.4	1.8	-141	-91.3	52	70.7	5	1

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 2 – 22 ngày.
- Thời tiết khô nóng xuất hiện phổ biến từ 2 – 29 ngày trong đó có 1- 19 ngày có cường độ mạnh.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng VII/2020 dao động từ 25,3 đến 31,1°C, thấp hơn năm 2019 từ 0,3°C đến 1,3°C và cao hơn TBNN từ 0,2 đến 2°C (Hình 10, bảng 6).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 31,9 đến 38°C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 40,7°C xảy ra vào ngày 6/VII/2020 tại Tuyên Hóa.

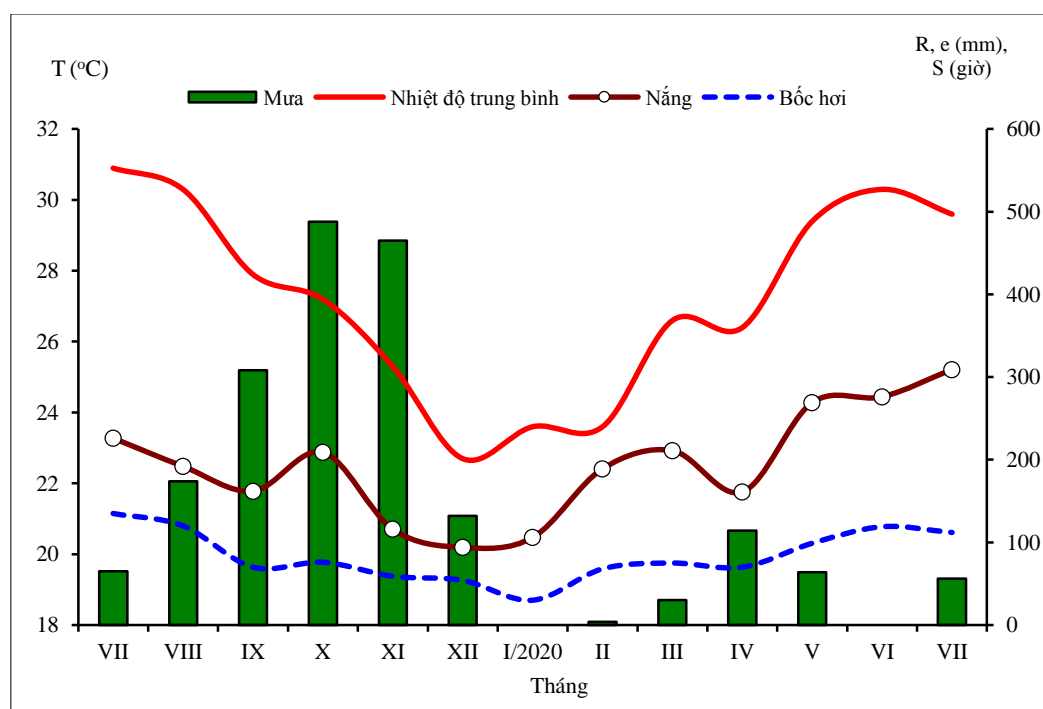
Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 21,5 đến 28°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 19,9°C xảy ra vào ngày 16/V tại A Lưới (Thừa Thiên Huế).

6.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong tháng VII/2020 dao động từ 18mm đến 309mm thấp nhất là tại trạm Ba Đồn (7mm), và thấp hơn TBNN từ -83mm đến -25,9mm, riêng tại trạm Trà My và Nam Đông cao hơn TBNN lần lượt là 43,3mm và 55,8mm (Hình 6), (Hình 11), tổng lượng mưa tháng thấp hơn năm 2019 từ 33mm đến 114mm (bảng 6).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 4 đến 74mm.

Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 2 đến 21 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 6 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 27 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Đà Nẵng

Bảng 6. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Trung Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Đồng Hới	-0.5	1.4	-110	-56.9	76	97.9	5	-1
Ba Đồn	-0.3	1.4	-114	-83	43	60.8	1	1
Đông Hà	0.1	1	-80	-40	81	67.6	3	1
Khe Sanh	0.9	2	-72	-56.6	115	99.6	-3	-3
Huế	-0.4	0.2	-33	-47.3	78	50.7	2	4
Nam Đông	-0.7	0.7	92	55.8	72	37.4	4	1
Đà Nẵng	-1.3	0.5	-9	-29.6	83	53.1	5	-1
Tam Kỳ	-0.6	0.9	-73	-25.9	51	-3.2	2	1
Trà My	-0.6	0.7	1	43.3	42	36.8	3	2
Quảng Ngãi	-0.5	1.1	-55	-37.5	64	24	4	-4

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 238 đến 318 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 24 đến 97 giờ, (Hình 12) và cao hơn năm 2019 từ 42 đến 115 giờ (Bảng 6).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 70% đến 86%, xấp xỉ giá trị TBNN. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra ngày 7/V/202 tại Đông Hà và ngày 9/VII/2020 tại Đồng Hới.

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 64mm đến 200mm, phổ biến ở mức cao hơn tổng lượng mưa tháng từ 56mm đến 182mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 11mm.

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 1– 24 ngày.
- Thời tiết khô nóng xuất hiện từ 5 – 21 ngày trong đó có 1 - 12 ngày cường độ mạnh, xuất hiện nhiều nhất là tại Tuyên Hóa (28 ngày với 16 ngày cường độ mạnh) .

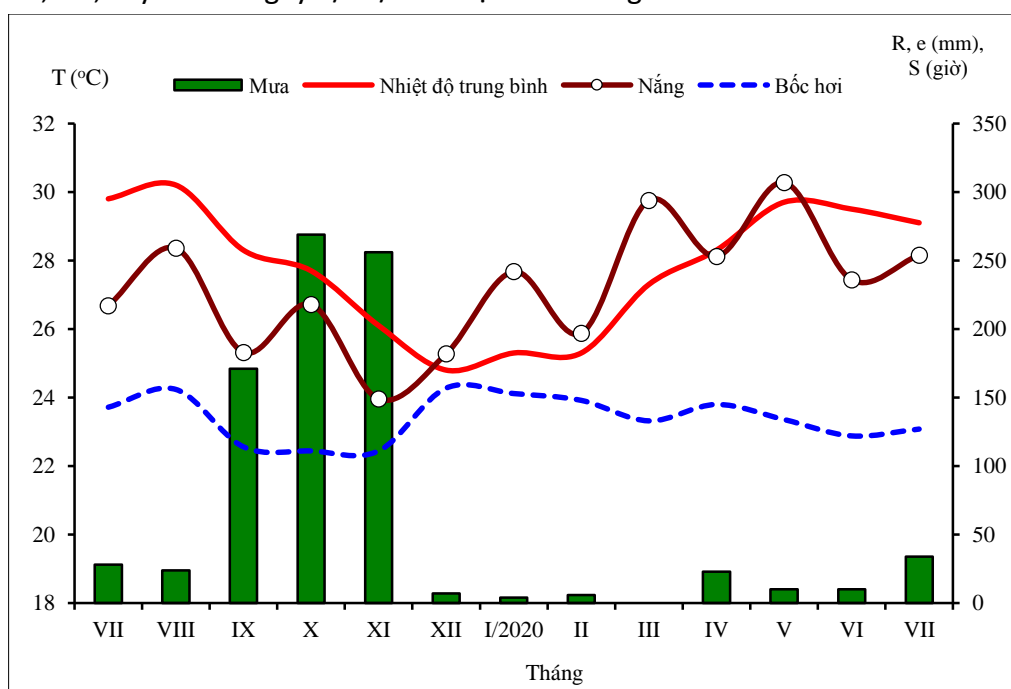
7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng VII/2020 dao động từ 28,4 đến 29,8°C, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 0 đến 1,5°C (Hình 10, bảng 7), thấp hơn nhiệt độ trung bình tháng VII/2019 từ 0.7 đến 1.8°C.

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 32,4 đến 35,5°C, giá trị cao nhất là 37,8°C xảy ra vào ngày 10/VII/2020 tại Hoài Nhơn.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 25,2 đến 27,7°C, giá trị thấp nhất là 23,3°C, xảy ra vào ngày 1/VII/2020 tại Phan Rang.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Nha Trang

Bảng 7. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Quy Nhơn	-1.8	-0.1	-33	-50.6	41	29.1	13	9
Tuy Hoà	-1.0	0.8	-33	-38.7	25	42.2	6	-3
Nha Trang	-0.7	0.8	6	-9	37	8.7	3	-2
Phan Thiết	0.2	1.5	-123	-148.3	37	59.0	1	-5

7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 dao động từ 4 đến 85mm, thấp hơn TBNN từ -9mm đến 148,3mm và thấp hơn năm 2019 từ 33mm đến 123mm (Bảng 7), (Hình 11).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 33mm.

Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 2 đến 11 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến 1 - 2 ngày. Số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 7 đến 24 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng VII/2020 biến dao động từ 254 đến 315 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 87 đến 59 giờ, riêng tại trạm Tam Kỳ thấp hơn TBNN một ít (Hình 12), cao hơn năm 2019 từ 25 đến 41 giờ (bảng 7).

Độ ẩm không khí trung bình tháng dao động từ 72 đến 80%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2% đến 5%, riêng tại trạm Quy Nhơn cao hơn TBNN là 9% (Hình 13, bảng 7); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 30% xảy ra vào ngày 1/VII/2020 tại Cam Ranh.

Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 82 đến 141mm và ở mức cao hơn tổng lượng mưa tháng từ 6mm đến 122mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 5 đến 7mm.

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Thời tiết khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 18 ngày với 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 1– 5 ngày.

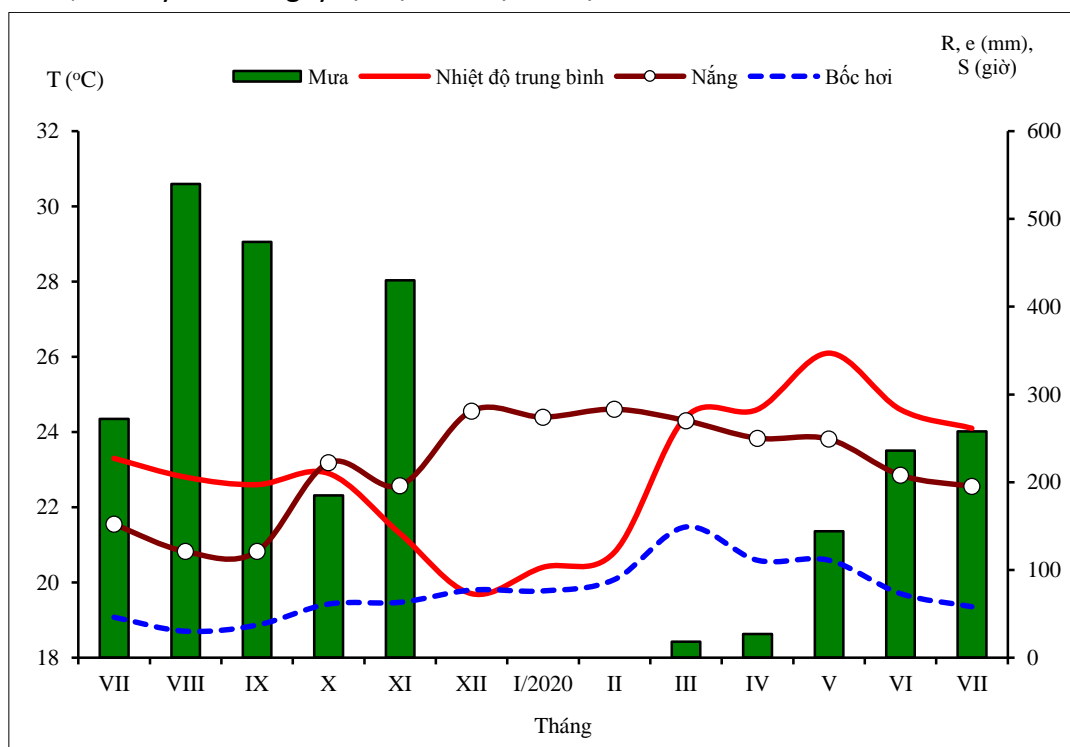
8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng VII/2020 dao động từ 19,1 đến 28,3°C, xấp xỉ tháng VII/2019 (Hình 8) và cao hơn giá trị TBNN từ 0,2 đến 1,7°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 24,1 đến 34°C; giá trị cao nhất là 36°C xảy ra vào ngày 11/VII/2020 tại Ayunpa và ngày 5/VII/2020 tại An Khê.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 15,7 đến 25,8°C, giá trị thấp nhất là 14,2°C xảy ra vào ngày 6/VII/2020 tại Đà Lạt.



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Plây Cu

Bảng 8. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Kon Tum	0.7	1.7	-51	-137.3	65	78.2	-3	-4
Plây Cu	0.8	1.7	-14	-194.9	43	57.5	-3	-3
Buôn Mê Thuột	0.1	1.1	100	-10.6	6	14.9	2	-3
Đắc Nông	0.0	1.5	-103	-89.8	9	-26.6	-1	-4
Đà Lạt	-0.4	0.2	215	98	16	-11.5	4	1
Bảo Lộc	0	1	82	64.9	-5	17.4	-1	-3

8.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 dao động từ 135 đến 321mm, cao nhất là tại An Khê 400mm và Bảo Lộc 455mm, khu vực phía Nam có lượng mưa cao hơn TBNN từ 64 đến 98mm, các khu vực khác thấp hơn giá trị TBNN từ 10mm đến 194,9mm (Hình 11, bảng 8).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 27 đến 67mm, lớn nhất 161mm xảy ra vào ngày 29/VII/2020 tại An Khê.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng phổ biến từ 16 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 9 ngày, tại Đà Lạt có số ngày mưa liên tục dài là 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 5 ngày.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng VII/2020 phổ biến từ 140 giờ đến 168 giờ, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 14 giờ đến 78 giờ và cao hơn năm 2019 từ 6 đến 65 giờ (Hình 12).

Độ ẩm không khí trung bình tháng VII/2020 phổ biến từ 79% – 90%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 3 đến 4% (Hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất là 46% xảy ra vào ngày 22/VII/2020 tại An Khê.

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 31 đến 95mm, phổ biến thấp hơn lượng mưa từ -418mm đến -110mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 5mm.

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 3 - 22 ngày.
- Thời tiết khô nóng chỉ xuất hiện ở một số khu vực như CheoReo 7 ngày với 2 ngày cường độ mạnh và An Khê 1 ngày với cường độ nhẹ.

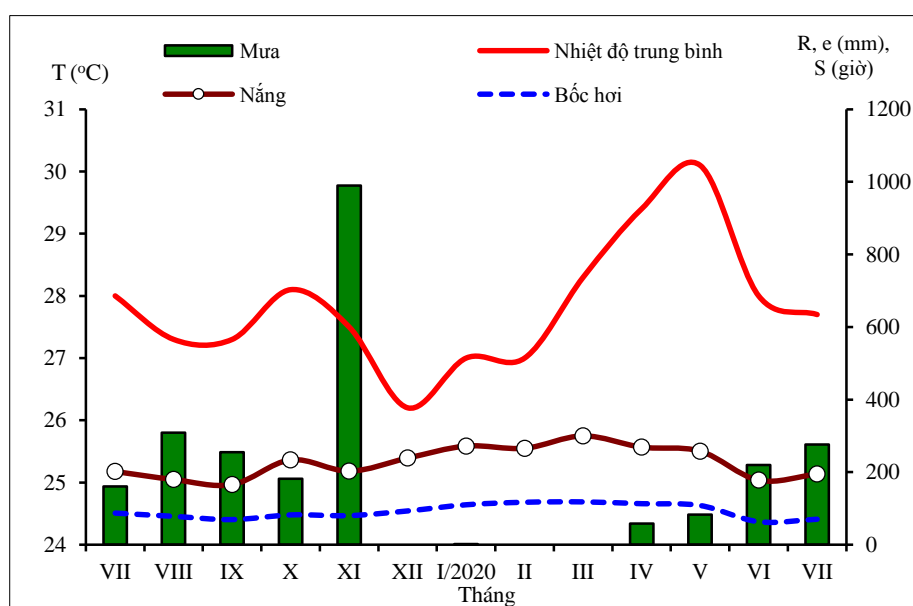
9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng VII/2020 phổ biến từ 26,9 đến 29,3°C, tương đương tháng VII/2019 (Hình 9, bảng 9) và cao hơn TBNN từ 0,5 đến 2,2°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 31,3 đến 33,8°C, giá trị cao nhất là 37°C xảy ra vào ngày 14/VII/2020 tại Tân Sơn Nhất

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng VII/2020 dao động từ 23,7 đến 26,3°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 25,1°C xảy ra vào ngày 10/VII/2020 tại Trị An.



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng VII/2019 đến tháng VII/2020 tại trạm Cần Thơ

Bảng 9. So sánh một số chỉ tiêu khí tượng nông nghiệp vùng Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình		Mưa		Số giờ nắng		Độ ẩm	
	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN	So sánh với năm trước	So sánh TBNN
Tây Ninh	0.4	1.5	64	-41.8	-38	-29.6	3	0
Tân Sơn Nhất	0.3	2.2	65	-19.7	-32	-17.4	0	-10
Vũng Tàu	0.3	1.2	79	14.6	17	-1.3	-1	-3
Mộc Hoá	0.5	0.5	-183	-29.2	26	22.5	1	4
Mỹ Tho	0.5	1.3	97	61.6	68	50.8	0	-3
Cao Lãnh	0	0.9	-73	25.1	14	5.9	-3	-4
Càng Long	0.1	0.8	123	109.3	13	-16.6	1	0
Châu Đốc	0.8	0.7	57	12.3	19	1.4	4	-2
Cần Thơ	-0.3	0.9	115	49.4	-7	9.7	0	-1
Sóc Trăng	0.6	1.1	49	-37.8	23	16	-3	-4
Rạch Giá	0.2	1.2	4	10.8	-42	-14.9	1	-4

Bạc Liêu	0.4	1.5	-35	-63.5	15	16.6	0	-3
Cà Mau	0.3	1.5	-55	-135.6	20	-1.4	-4	-6

9.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng VII/2020 phổ biến từ 126 đến 331mm, phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 12mm đến 109,3mm, ngoại trừ 1 số khu vực thuộc bán đảo Cà Mau và vùng phía Đông thấp hơn TBNN từ 20 đến 135mm (bảng 9)

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 32 đến 91mm, cao nhất là 119mm xảy ra ngày 2/VII/2020 tại Càng Long.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 9 đến 26 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 9 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 7 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng VII/2020 phổ biến từ 159 giờ đến 268 giờ; phổ biến ở mức cao giá trị TBNN từ 0 giờ đến 51 giờ, khu vực Đông nam Bộ thấp hơn TBNN từ 17 đến 29 giờ. (Hình 12).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 73 đến 87%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN 2% đến 10% (Hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 14/VII/2020 tại Tân Sơn Nhất.

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 52 đến 94mm, ở mức thấp hơn giá trị lượng mưa từ -250mm đến -52mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4mm.

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 8 - 21 ngày.
- Thời tiết khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 5 ngày với cường độ nhẹ, trong đó Tại trạm Tân Sơn Nhất có 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VII/2020

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng VII/2020 ở hầu hết các địa phương phía Bắc tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Nền nhiệt và số giờ nắng chủ yếu ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn TBNN, số ngày mưa nhiều, tuy lượng mưa ở hầu hết các vùng đều thấp hơn TBNN nhưng đáp ứng được lượng nước cần thiết cho sản xuất nông nghiệp. Khu vực Miền Trung do ảnh hưởng của gió tây khô nóng làm thời tiết nóng bức, lượng bốc hơi cao hơn lượng mưa, dẫn đến tình trạng thiếu nước cho SXNN.

Thiên tai xảy ra trong tháng Bảy chủ yếu là mưa đá, mưa lớn, sạt lở và xâm nhập mặn tại một số địa phương làm 11,9 nghìn ha lúa và 24,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

Do ảnh hưởng của mưa lũ:

- Tại Lào Cai, mưa lũ từ ngày 2-4/VII đã làm 27,5ha lúa, mạ và 5,57ha hoa màu bị ngập úng cùng một số loại cây trồng bị ảnh hưởng, thiệt hại.

- Ngày 13/VII đã xảy ra mưa to kèm theo dông lốc gây thiệt hại tại các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái và Thái Nguyên làm hơn 430 ha lúa và hoa màu bị gãy đổ, vùi lấp, 4,5 ha ao cá bị tràn bờ;

- Tại Lai Châu Mưa lớn kéo dài trong 3 ngày (10-13/VII) làm gần 15 ha hoa màu của nhân dân bị ảnh hưởng

- Tại tỉnh Vĩnh Long, ngày 15/VII, mưa dông làm 2.753,5 ha lúa bị thiệt hại

- Mưa lũ ngày 20-22/VII tại Hà Giang và Tuyên Quang khiến hơn 446 ha lúa mới cấy và hoa màu bị ngập úng; hơn 16 ha cây lâm nghiệp và cây chè bị thiệt hại.

- Tại Tuyên Quang, mưa lớn từ ngày 28 - 29/VII đã khiến 230 ha lúa bị ngập úng cùng nhiều tài sản của các hộ dân bị ảnh hưởng.

Do ảnh hưởng của nắng nóng và hạn hán:

- Tại Quảng Trị: nắng nóng và hạn hán đã làm gần 1.500ha lúa vụ hè thu có nguy cơ mất trắng do thiếu nước và xâm nhập mặn.

- Tại Nghệ An hơn 1 tháng qua trời không có mưa khiến 11 ngàn ha lúa và hoa màu các loại thiếu nước trầm trọng. Trong đó, gần 2.000 ha lúa đã chết cháy không thể cứu vãn.

- Tại Quảng Bình: Nắng nóng kéo dài suốt thời gian qua đã gây thiệt hại hơn 8.600ha lúa tái sinh ở huyện Lệ Thủy.

Trong tháng VII, sản xuất nông nghiệp tập trung vào đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa mùa, chăm sóc lúa hè thu và thu hoạch lúa hè thu sớm, bảo đảm gieo trồng và thu hoạch trong khung thời vụ tốt nhất. Tuy nhiên, nắng nóng kéo dài gây hạn hán ở một số địa phương, ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng lúa

2.1. Đối với cây lúa

Lúa Mùa: Tính đến cuối tháng, cả nước gieo cấy được 1.084,7 nghìn ha lúa mùa, bằng 95,8% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 913,2 nghìn ha, bằng

95,6%; các địa phương phía Nam gieo cấy 171,5 nghìn ha, bằng 97,3%. Tiến độ gieo cấy lúa mùa năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng và khô hạn.

Hiện nay, các địa phương đang khẩn trương hoàn thành công tác gieo cấy lúa mùa, ở các tỉnh phía Bắc, tháng VII là tháng mùa mưa, lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn TBNN, đặc biệt một số khu vực vùng Đông Bắc (Lạng Sơn, Thất Khê, Bắc Giang) và hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ lượng mưa thấp hơn lượng bốc hơi nhưng do chủ động đượng nguồn nước nên các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ vẫn đảm bảo được kế hoạch gieo cấy lúa mùa, các trà lúa đã cấy phát triển tương đối tốt, diện tích trà lúa sớm đang trong giai đoạn hồi xanh, đẻ nhánh (bảng 1).

Ở các tỉnh Miền Trung, do ảnh hưởng của gió tây khô nóng làm thời tiết nóng bức. Nhiều khu vực từ Thanh Hóa đến Nha Trang có trên 10 ngày có gió tây khô nóng, đặc biệt một số nơi có cường độ mạnh như Con Cuông (19 ngày), Cửa Rào (16 ngày), Tây Hiếu (15 ngày), Vinh (10 ngày), Hương Khê (19 ngày), Tuyên Hóa (16 ngày), Đông Hà (12 ngày) làm lượng bốc hơi cao hơn rất nhiều so với lượng mưa, dẫn đến tình trạng thiếu nước cho SXNN, ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy lúa mùa.

Ở các tỉnh Miền Nam và Tây Nguyên, do lượng mưa và số ngày mưa nhiều, phân bố đều trong tháng nên rất thuận lợi cho lúa mùa sinh trưởng và phát triển.

Lúa Hè thu và Thu đông: Ở các tỉnh phía Nam, mặc dù vụ lúa đông xuân thu hoạch sớm, thời gian chuẩn bị đất cho vụ hè thu nhiều nhưng tiến độ gieo trồng lúa hè thu năm nay chậm hơn cùng kỳ năm 2019 do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn.

Tính đến cuối tháng VII, cả nước gieo cấy được 1.932,7 nghìn ha lúa hè thu, bằng 96,3% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương Miền Trung đạt 174 nghìn ha, bằng 99,9%; các địa phương Miền Nam đạt 1.758,7 nghìn ha, bằng 95,9%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.515,2 nghìn ha, bằng 96,6%. Đến nay, trà lúa hè thu sớm đã cho thu hoạch với diện tích đạt 505,3 nghìn ha, bằng 90,3% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 496,6 nghìn ha, bằng 90,1%.

Lúa thu đông ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long được xuống giống sau khi thu hoạch lúa hè thu để đảm bảo lúa thu đông được thu hoạch trước khi mùa lũ tràn về, đồng thời để tránh dịch bệnh lây lan khi xuống giống vụ đông xuân năm sau. Tính đến cuối tháng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã xuống giống được 215,6 nghìn ha lúa thu đông, bằng 102,2% cùng kỳ năm trước. Hiện nay, lúa thu đông đang ở giai đoạn mạ, đẻ nhánh đến làm đòng, sinh trưởng và phát triển khá.

2.2. Đối với các loại rau màu

Đến giữa tháng Bảy, các địa phương trên cả nước đã gieo trồng được 764,9 nghìn ha ngô, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước; 85,9 nghìn ha khoai lang, bằng 93,8%; 144,2 nghìn ha lạc, bằng 97,7%; 28,6 nghìn ha đậu tương, bằng 90,5%; 849 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,9%.

Ở Mộc Châu, Phú Hộ, Ba Vì: Chè đang trong giai đoạn chè lớn búp hái, chè lớn lá thật 1, trạng thái sinh trưởng từ kém đến khá (bảng 1).

Ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ: Cà phê đang trong giai đoạn hình thành quả, trạng thái sinh trưởng trung bình.

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng VII/2020

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Điện Biên	Mạ lá thứ năm	Trung bình	6 cm	
2		Văn Chấn	Lúa mọc dống	Trung bình	6 cm	
3		Tuyên Quang	Lúa bén rễ hồi xanh	Trung bình	1 cm	
4		Mộc Châu	Chè búp hái	Khá	Ấm TB	
5	Đông Bắc	Lạng Sơn	Thu hoạch			
6		Bắc Giang	Lúa bén rễ hồi xanh	Trung bình	6 cm	
7		Uông Bí	Lúa bén rễ hồi xanh	Khá	6 cm	
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè búp hái	Trung bình	Ấm TB	
9		Ba Vì	Chè lá thứ nhất	Kém	Tương đối khô	
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa đẻ nhánh	Trung bình	8 cm	
11		Hải Dương	Lúa cấy	Trung bình	7 cm	
12		Hưng Yên	Lúa bén rễ hồi xanh	Khá	6 cm	
13		Nam Định	Lúa bén rễ hồi xanh	Trung bình	6 cm	
14		Thái Bình	Lúa đẻ nhánh	Trung bình	6 cm	
15		Ninh Bình	Lúa bén rễ hồi xanh	Trung bình	7 cm	
16	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Lúa đẻ nhánh	Trung bình	6 cm	
17		Yên Định	Mạ Mọc mầm	Trung bình	4 cm	
18		Đô Lương	Lúa mọc dống	Trung bình	6 cm	
19		Quỳnh Lưu	Lúa mọc dống	Khá	6 cm	
20	Trung Bộ	Huế	Lúa ngâm sữa	Trung bình	6 cm	
21		Tuy Hòa	Lúa đẻ nhánh	Khá	6 cm	
22		An Nhơn	Lúa đẻ nhánh	Khá	6 cm	

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
23	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê hình thành quả	Trung bình	Quá ẩm	
24		Pleiku	Chuyển vụ			
25	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê hình thành quả	Trung bình	Quá ẩm	
26		Trà Nóc	Chuyển vụ			
27		Mỹ Tho	Lúa mọc đống	Trung bình	6 cm	
28		Bạc Liêu	Lúa đẻ nhánh	Khá	6 cm	

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 32.309 ha, nhiễm nặng 120 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Nam Định, Thái Bình, Điện Biên, Yên Bái, Hải Phòng, Nghệ An, Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Thuận, Phú Yên,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 13.692 ha, nhiễm nặng 353 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tiền Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hóa, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng,...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 677 ha. Phân bố tập trung tại Bình Thuận, Gia Lai, Khánh Hòa, Nghệ An, Hà Tĩnh...

- **Sâu keo mùa thu:** Diện tích nhiễm 152 ha. Phân bố tại Quảng Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Bình Thuận,...

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Diện tích nhiễm trong tuần 06 ha. Phân bố tại Hậu Giang (04 ha), Đồng Tháp (02 ha).

- **Bệnh lùn sọc đen:** Diện tích nhiễm 9,1ha, nhiễm nặng 0,1ha tại Quảng Bình với tỷ lệ 30-40 % danh bị hại. Phân bố tại Nghệ An (6,1 ha), Quảng Bình (3,1 ha), Thái Bình (gây hại rải rác).

- **Bệnh vàng lá di động:** Diện tích nhiễm 97,5 ha, tỷ lệ hại phổ biến 10 - 15%, nơi cao 30 - 40 %, cục bộ 70 % danh. Phân bố tại các tỉnh Hà Tĩnh (88 ha), Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Thái Nguyên.

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 27.910 ha, nhiễm nặng 1.675 ha, mất trắng 505 ha (Kiên Giang). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lak, Lâm Đồng, Kon Tum Gia Lai, Cao Bằng, Điện Biên, Sơn La.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 6.917 ha, nhiễm nặng 2 ha, đã phòng trừ 9.104 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Long An, An Giang, Lâm Đồng, Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Lào Cai, Quảng Ninh.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 19.581 ha, nhiễm nặng 1.318 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Long An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Điện Biên, Thái Nguyên....

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 19.584 ha, nhiễm nặng 263 ha, phòng trừ 42.666 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Huế,...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 9.588 ha, phòng trừ 3.049 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Sóc Trăng, ...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 8.091 ha, nhiễm nặng 274 ha (Hà Tĩnh) phòng trừ 30.789 ha. Phân bố chủ yếu ở Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Phú Yên, Đắk Lắk, Khu 4, Vĩnh Phúc, Hà Nội, ...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.026. Phân bố chủ yếu ở Nam Định, Thái Bình, Bắc Ninh, Phú Thọ, Yên Bái, Điện Biên, Bình Thuận, Sóc Trăng, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bình Phước, Bến Tre, Bà Rịa-Vũng Tàu,...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG VIII-X NĂM 2020

Nhiệt độ

Nhiệt độ: NĐTĐ mùa VIII-X năm 2020 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên đa phần diện tích cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1oC.

Lượng mưa

Lượng mưa: TLM mùa VIII-X năm 2020 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên phần lớn diện tích cả nước.

Các hiện tượng cực đoan

- Hoạt động của XTNĐ: Trong mùa VIII-X, số lượng XTNĐ hoạt động trên khu vực Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN, với khoảng 4 đến 5 cơn trên Biển Đông và 2 đến 3 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta.

- Nắng nóng: Số ngày nắng nóng có khả năng ở mức xấp xỉ đến cao hơn TBNN.

- Điều kiện khô/hạn: Tình trạng khô hạn ở Trung Bộ tiếp tục diễn ra và có thể kéo dài đến hết tháng VIII năm 2020.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng VII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 tháng VIII-X/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tình hình khí tượng nông nghiệp trong tháng nhìn chung thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, tháng VIII là tháng cao điểm của mùa mưa, đông nhiều vì vậy các địa phương phía Bắc cần đề phòng dông lốc, mưa lớn gây ngập úng, sạt lở đất;

- Do điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sâu bệnh (lùn sọc đen, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu năn, bọ trĩ, bệnh đạo ôn lá, ốc bươu vàng) phát triển, gây hại nhiều diện tích lúa mùa sớm, các địa phương trong vùng cần có các biện pháp phòng chống sự phát triển và lây lan của sâu bệnh hại lúa và các loại rau màu.

- Sẵn sàng các biện pháp ứng phó với bão, lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

2. Miền Trung

- Sẵn sàng các biện pháp ứng phó với bão, lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

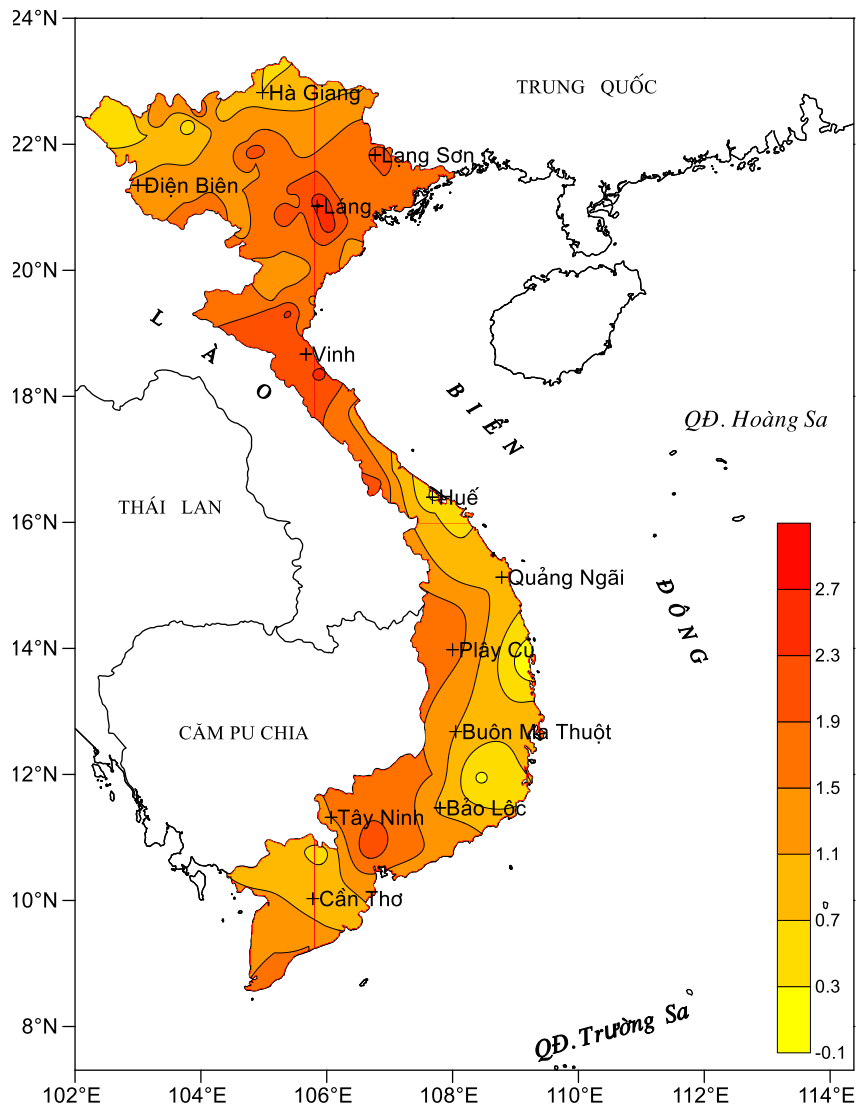
- Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sâu bệnh phát triển, gây hại nhiều diện tích lúa, các địa phương trong vùng cần có các biện pháp phòng chống sự phát triển và lây lan của sâu bệnh hại lúa và các loại rau màu

3. Tây Nguyên

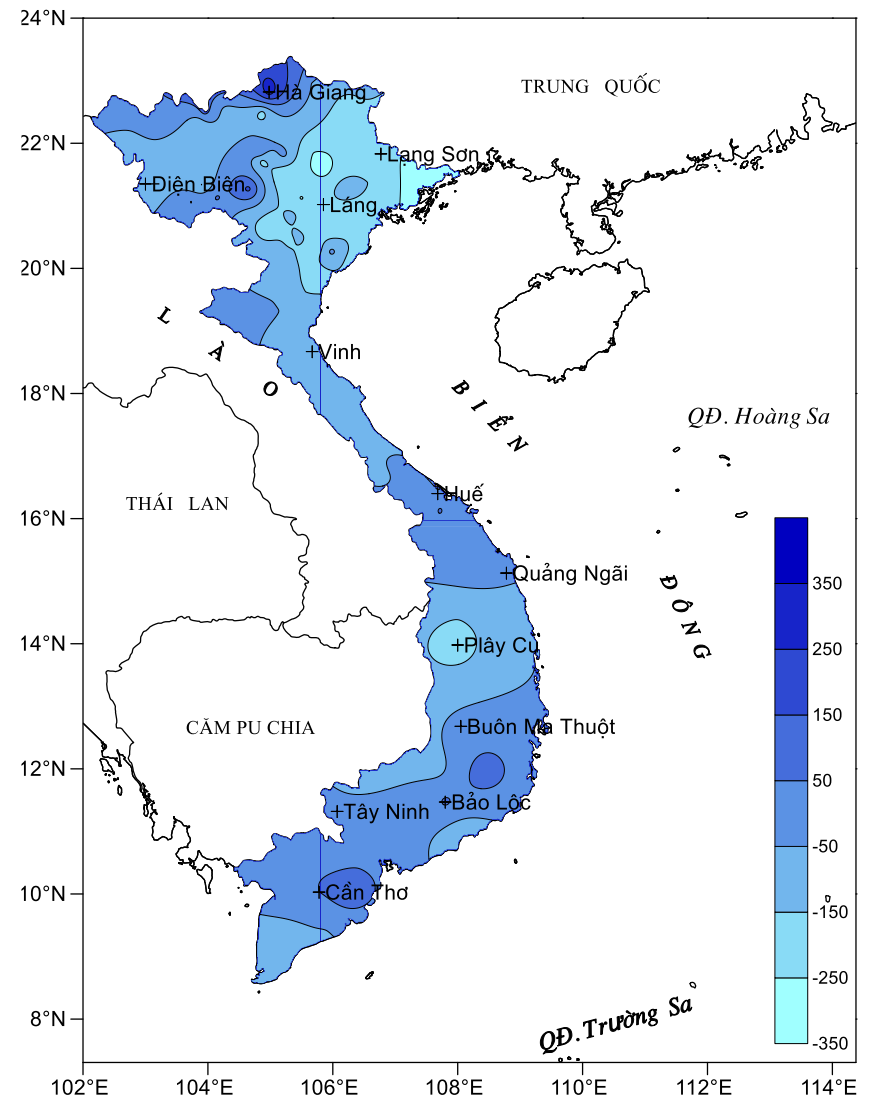
- Đề phòng sâu bệnh trên lúa hè thu
- Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê phát triển, cần đề phòng bệnh gỉ sét, bệnh khô cành, khô quả...
- Đề phòng đông lốc

2. Miền Nam

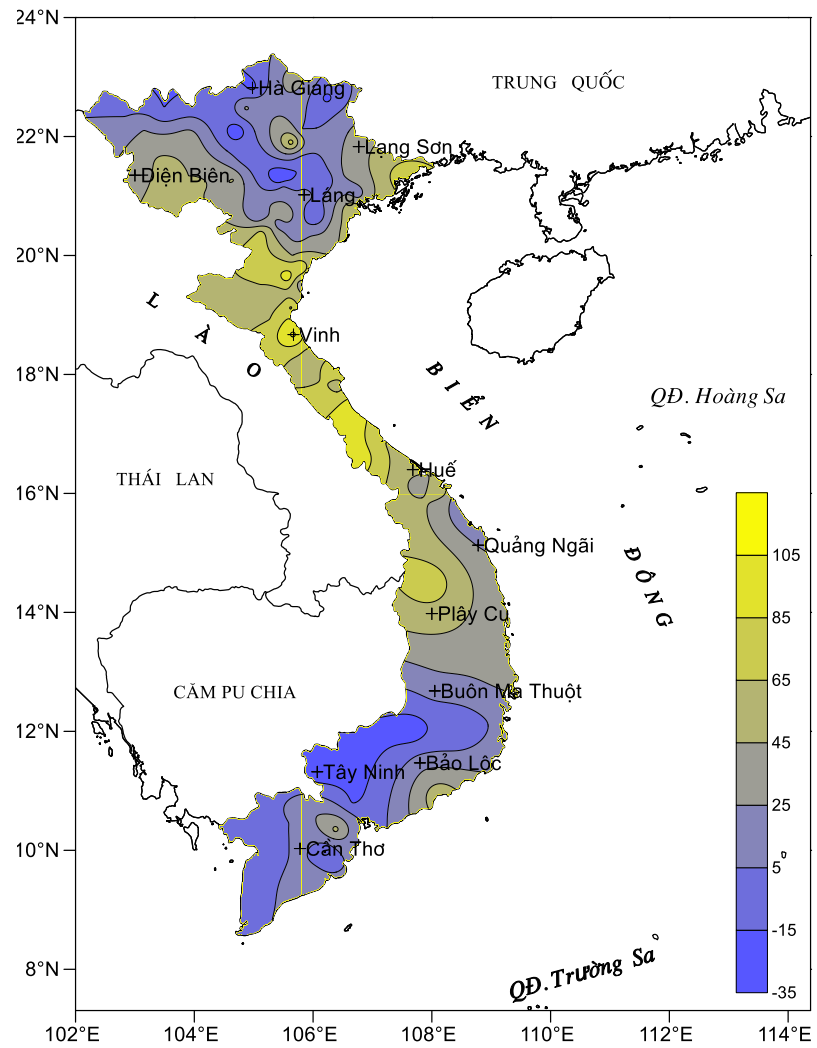
- Do mưa nhiều ở các tỉnh Nam Bộ, gây khó khăn cho thu hoạch lúa hè thu, các địa phương trong vùng cần tranh thủ thời gian khô ráo để thu hoạch lúa hè thu và có biện pháp thoát nước cho trà lúa thu đông mới sạ.
- Tích cực phòng trừ các loại sâu bệnh hại trên lúa thu đông vừa mới sạ và các cây rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây cà phê
- Đề phòng đông lốc



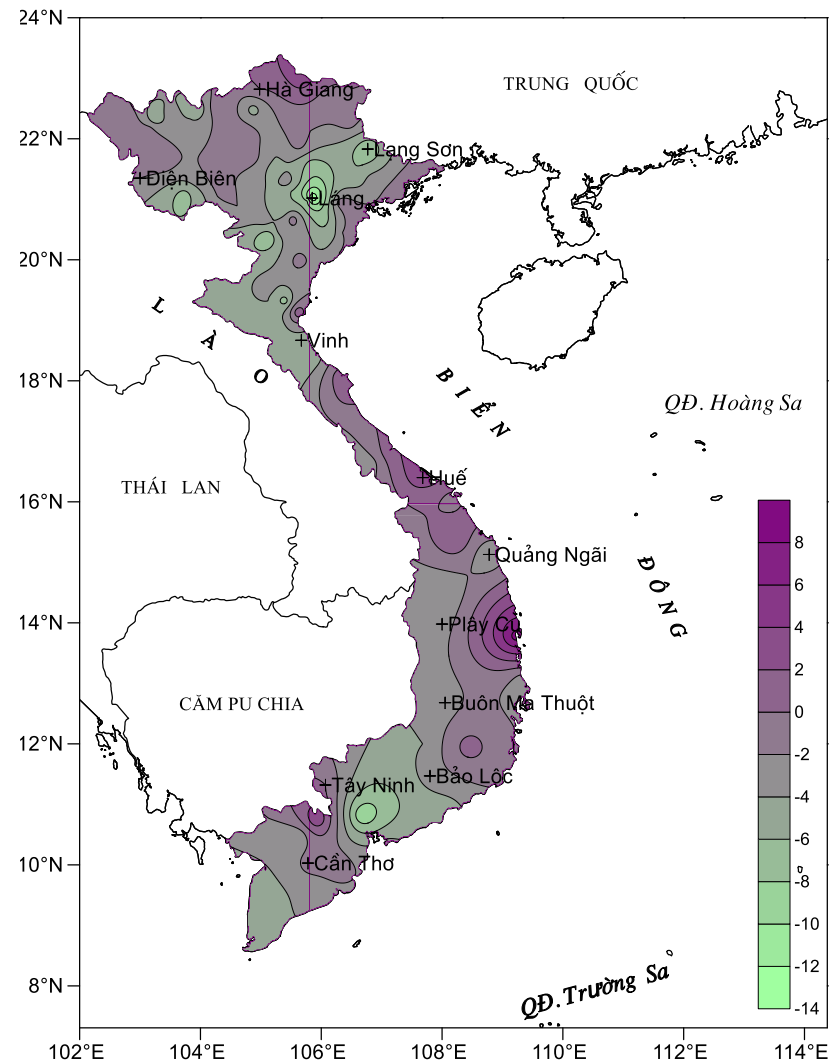
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng VII/2020 so với TBNN (°C)



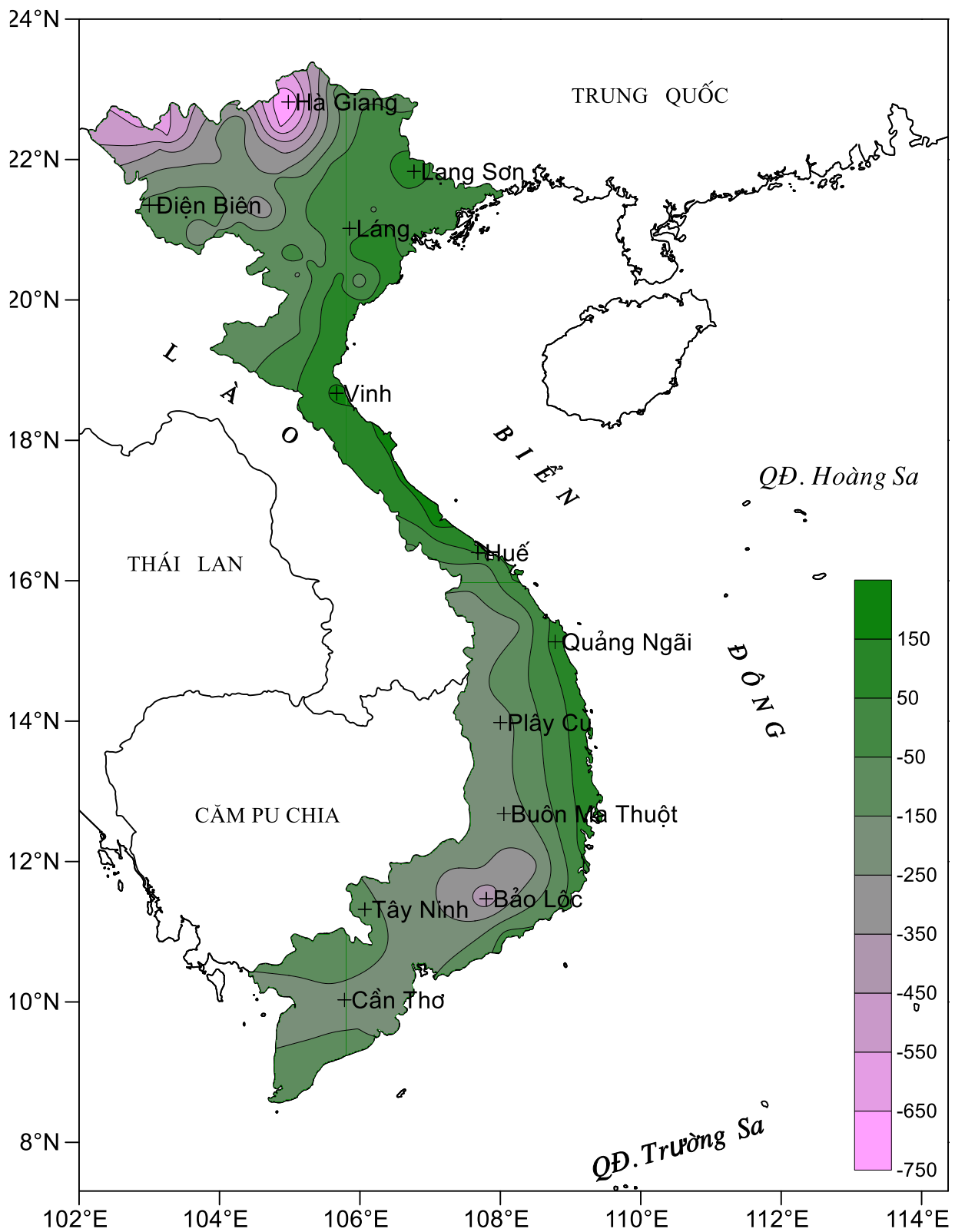
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng VII/2020 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng VII/2020 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng VII/2020 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng VII/2020 (mm)



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993
Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>